

Bản án số: 290/2019/DS-PT

Ngày: 31 - 10 - 2019

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Út

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Lập

Ông Hồ Minh Tấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Đoan – Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10, 31 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 189/2018/TLPT-DS ngày 14 tháng 9 năm 2018 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2018/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Năm Căn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 63/2019/QĐ-PT ngày 19 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn T1, sinh năm 1940; Cư trú tại: Khóm C, thị t, huyện N, tỉnh C . (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông T1: Ông Phan Hoàng B, sinh năm 1959; Cư trú tại: số 196, đường Trần Hưng Đạo, khóm 8, phường 5, thành phố Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Ngô Văn P, sinh năm 1954; Cư trú tại: Ấp Ô, xã Đ, huyện N, tỉnh C . (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Lê Thị H1, sinh năm 1962 (con ông T1); Cư trú tại: Số 08, ngách 24, ngõ 132, đường Cầu Giấy, Hà Nội (vắng mặt).

2. Anh Lê Hoàng C, sinh năm 1967 (con ông T1); Cư trú tại: Số 75, đường A, thị x, tỉnh H . (vắng mặt).

3. Chị Lê Thị Hương N1, sinh năm 1968 (con ông T1); Cư trú tại: Khóm C, thị t, huyện N, tỉnh C . (vắng mặt).

4. Chị Lê Thị T2, sinh năm 1973 (con ông T1); Cư trú tại: Số 121, ấp Ô, xã V, huyện N, tỉnh C. (vắng mặt).

5. Anh Lê Văn T3, sinh năm 1976 (con ông T1); Cư trú tại: Khóm C, thị t, huyện N, tỉnh C. (vắng mặt).

6. Ông Ngô Văn S, sinh năm 1947 (anh ông P); Cư trú tại: Khóm C, thị t, huyện N, tỉnh C. (vắng mặt).

7. Bà Ngô Thị D, sinh năm 1949 (chị ông P); Cư trú tại: Số 185, đường Nguyễn Tất Thành, khóm 1, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau (có mặt).

8. Ông Ngô Văn X, sinh năm 1951 (anh ông P) (có mặt).

9. Bà Ngô Thị H3, sinh năm 1953 (chị ông P) (vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Ấp T, xã L, huyện N, tỉnh C.

10. Ông Ngô Văn M, sinh năm 1959 (em ông P); Cư trú tại: Ấp C, xã H, huyện N, tỉnh C. (vắng mặt).

11. Ông Ngô Út E, sinh năm 1971 (em ông P); Cư trú tại: Khóm C, thị t, huyện N, tỉnh C. (vắng mặt).

12. Bà Trần Thị H2, sinh năm 1957 (vợ ông P); Cư trú tại: Ấp Ô, xã Đ, huyện N, tỉnh C. (có mặt).

13. Anh Lê Văn H4 con của ông Lê Văn T1 và bà H4 Thị Uyển (anh H4 chết năm 2001), Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh Lê Văn H4 là: Cháu Lê Thúy A, sinh năm 1996 (con anh H4); Cháu Lê Bảo N2, sinh năm 2000 (con anh H4); Người đại diện hợp pháp cho cháu Ninh là chị Phạm Thị L1, sinh năm 1972 (vợ anh H4) (vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Khóm 9, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Trần Văn H (Hoạt), sinh năm 1949 (vắng mặt).

Cư trú tại: Khóm 5, thị t, huyện N, tỉnh C. .

2. Chị Võ Thị L2, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Cư trú tại: Ấp C, xã H, huyện N, tỉnh C. .

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Văn T1 – Là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 12 năm 2016 và đơn khởi kiện được sửa đổi bổ sung và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn ông Lê Văn T1 trình bày yêu cầu khởi kiện:*

Năm 1986 gia đình ông T1 có sang nhượng của ông Võ Văn Măng hai bang đất Đông và Tây lộ đất đen (nay là quốc lộ 1A), phần đất tại ấp Cái Nai (nay là khóm Cái Nai), thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Về nguồn gốc phần đất: Cuối năm 1975 ông Trần Văn H (Hoạt) được Nhà nước cấp phần đất giáp kênh Cái Nai, năm 1982 ông H5 sang lại cho ông Võ Văn Măng, năm 1986 ông Măng sang lại cho vợ chồng ông Lê Văn T1 (vợ ông T1 là bà H4 Thị Uyển đã chết năm 2011) với giá là 19.000 đồng, diện tích ngang 12 tầm (tầm 3m), dài đến sông Cái Nai.

Vị trí phần đất ban đầu: Phía Đông giáp kênh thủy lợi, phía tây giáp sông Cái Nai, phía nam giáp đất ông Phạm Văn Hùng và ông Phạm Văn Hách, phía bắc giáp phần đất ông Bàng, ông Bàng sang đất lại cho ông Thành. Ba gia đình ông H5, ông Mãng, ông T1 đã luân phiên quản lý, sử dụng ổn định từ năm 1986 đến năm 2016 ông T1 đi đăng ký quyền sử dụng (QSD) đất thì địa chính thị trấn cho hay là không đăng ký được vì đất này có anh Minh đăng ký. Khi làm đường Hồ Chí Minh do đất đang tranh chấp nên chưa được bồi thường.

Ông T1 có gửi đơn đến Ủy ban nhân dân thị trấn Năm Căn để giải quyết tranh chấp thì ông P xuất hiện và cho rằng phần đất này là của ông P do Nhà nước cấp cho gia đình ông P vào năm 1975, cấp để đóng đày, bắt tằm.

Ngày 14/11/2016 gia đình ông P đến tác động lên phần đất dựng cọc que và chặt phá cây cối trong đó có 04 cây mắm 25-30 tuổi, đường kính khoảng 25-30cm.

Nay ông T1 yêu cầu Tòa án công nhận QSD đất diện tích chiều ngang 4,5m dài 20m tổng diện tích là 90m², tọa lạc tại khóm C, thị t, huyện N, tỉnh C . là của ông T1. Vị trí đất phần đất tranh chấp có tứ cận: Phía Đông giáp quốc lộ 1A, phía Tây giáp sông Cái Nai, phía Nam giáp đất ông Ngô Văn Quý, phía bắc giáp đất không ổn định của ông T1 do tranh chấp với ông Trần Như Quang, giá trị phần đất hiện nay theo ông T1 là 80.000.000 đồng. Đối với thiệt hại về cây cối trước đây yêu cầu bồi thường 500.000 đồng, nay rút lại không yêu cầu.

** Bị đơn ông Ngô Văn P trình bày:*

Năm 1976 vợ chồng ông Ngô Văn P được cha mẹ ruột là cụ Ngô Văn Phấn và cụ Nguyễn Thị Hành cho phần đất ở thuộc khóm C, thị t, huyện N, tỉnh C .. Nguồn gốc phần đất là cụ Phấn được Nhà nước cấp vào cuối năm 1975, cùng thời điểm cấp cho cụ Phấn có các ông Ngô Văn S và bà Trần Thị Quới, diện tích mỗi hộ chiều rộng 50m, cất nhà ở để đóng đày và làm sân phơi tằm, cá. Quá trình sử dụng đất năm 1998 hàng đày bị giải tỏa ông P về xã Đất Mới ở, căn nhà cho cháu là Ngô Thị Hòa ở, năm 2004 nhà sập cháu Hòa không ở đó nữa. Do vợ ông P bệnh, khó khăn về kinh tế nên ông P đã chuyển nhượng cho một số người, hiện nay còn lại 4,5m chiều rộng có tranh chấp với ông T1. Vị trí phần đất khi được tặng cho: Phía đông giáp kênh thủy lợi (giáp quốc lộ 1A hiện nay), phía Tây giáp sông Cái Nai, phía Nam giáp đất ông Út Quyện, phía Bắc giáp đất ông Ngô Văn S.

Phần đất tranh chấp khi giải tỏa làm đường Hồ Chí Minh có bồi thường, ông P nhận tiền bồi thường là 4.900.000 đồng đối với hai phần đất, một phần đất sang cho ông Tỷ của và một phần có tranh chấp với ông T1.

Ông T1 yêu cầu công nhận QSD đất cho ông T1, ông P không đồng ý vì đất này là của ông P. Ông T1 nhận chuyển nhượng đất vào năm 1986, còn ông P đã sử dụng đất từ năm 1976 nên nói đất này của ông T1 là không đúng.

Đối với yêu cầu bồi thường tiền chặt cây là 500.000 đồng thì ông P không đồng ý vì đất không phải của ông T1 và cây mắm tự mọc chứ không phải ông T1 trồng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*

- Chị Lê Thị H1 (con ông T1) trình bày:

Phần đất tranh chấp là của gia đình chị H1 sang nhượng có giấy tờ theo đúng luật đất đai năm 1993 nên yêu cầu của nguyên đơn ông Lê Văn T1 là chính đáng, hợp pháp và có đầy đủ cơ sở. Không chấp nhận ý kiến của bị đơn vì không có căn cứ pháp lý, Quốc lộ 1A năm 1975 chưa có, đến năm 1984 mới có lộ đất đen, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Anh Lê Hoàng C (con ông T1) trình bày:

Yêu cầu khởi kiện của cha anh (ông T1) là chính đáng, hợp pháp và có đầy đủ cơ sở để giải quyết; Không chấp nhận lời khai không hợp lý của ông P, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Chị Lê Thị Hương N1 (con ông T1) trình bày:

Phần đất tranh chấp là của gia đình chị sang nhượng, ông P trình bày đất được cấp vào năm 1975 có mốc là quốc lộ 1A, cấp để đóng đày, diện tích ngang từ nhà ông Tư Sơn đến nhà bà Út Nguyễn là không đúng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của cha chị (ông T1) là chính đáng, hợp pháp, yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

- Chị Lê Thị T2 (con ông T1) trình bày:

Phần đất tranh chấp là của gia đình chị sang nhượng, loại đất trồng có nguồn gốc Nhà nước cấp. Ông P khai rằng đất này là của ông P, được cấp vào năm 1975 có mốc là quốc lộ 1A, cấp để đóng đày, diện tích ngang từ nhà ông Tư Sơn đến nhà bà Út Nguyễn là không đúng, chị T2 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T1 và yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

- Anh Lê Văn T3 (con ông T1) trình bày:

Yêu cầu khởi kiện của cha anh (ông T1) là chính đáng, hợp pháp và có đầy đủ cơ sở giải quyết, yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Ông Ngô Văn S, bà Ngô Thị D, ông Ngô Văn X, bà Ngô Thị H3, ông Ngô Văn M, ông Ngô Út E đồng ý kiến trình bày:

Nguồn gốc phần đất ông Lê Văn T1 tranh chấp với ông Ngô Văn P là của cụ Ngô Văn Phấn là cha ruột của các ông, bà.

Năm 1975 cụ Ngô Văn Phấn, ông Ngô Văn S và bà Trần Thị Quới được chính quyền địa phương cấp cho mỗi hộ một phần đất ngang 50 mét. Đến năm 1976 cụ Phấn cho Ngô Văn P phần đất này để cất nhà làm sân phơi tôm, cá. Do hoàn cảnh khó khăn nên ông P đã chuyển nhượng hiện còn lại 4,5 mét chiều rộng.

Việc ông T1 cho rằng phần đất là của ông T1 và yêu cầu Tòa án công nhận QSD đất là không có căn cứ. Vì ông T1 sang phần đất ở khóm Cái Nai vào năm 1986 đối diện với phần đất của ông P và cho rằng ông P chiếm đất là vô lý.

Do đất này cha mẹ cho ông P từ năm 1976 nên các ông, bà không đặt ra yêu cầu.

- Bà Trâm Thị H2 (vợ ông P) trình bày:

Phần đất đang tranh chấp là của vợ chồng bà H1 – ông P được cha mẹ chồng cho năm 1976. Nguồn gốc, cụ Ngô Văn Phấn là cha chồng được Nhà nước cấp đất

vào năm 1975, đến năm 1976 thì cụ Phần cho lại vợ chồng bà toàn bộ diện tích đất. Quá trình quản lý, sử dụng do bà H1 bị bệnh nên đã cắt chuyển nhượng một phần, diện tích đất hiện nay còn lại là 4,5m chiều rộng. Bà H1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T1, vì 1986 ông T1 mới nhận chuyển nhượng phần đất tại khóm Cái Nai đối diện với nhà của vợ chồng bà H1. Bà H1 yêu cầu Tòa án công nhận QSD phần đất trên cho vợ chồng bà.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh H4 (con ông T1) là cháu Lê Thúy A, cháu Lê Bảo N2 (chị Phạm Thị L1 đại diện hợp pháp cho cháu) trình bày: Anh H4 là con ruột ông T1, anh H4 chết năm 2001. Đối với phần đất có tranh chấp giữa ông T1 (cha chồng) và ông P thì không biết phần đất là của ai. Nhưng năm 2000 chị L1 về làm dâu, nhà cha chồng đối diện với phần đất tranh chấp, khi đó có ông Quỳ, ông P và ông Lộc sinh sống tại phần đất đối diện; Hiện tại hai cháu An và Ninh đi học, xét thấy không có liên quan nên từ chối tham gia tố tụng và không đặt ra yêu cầu.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Ông T1 yêu cầu công nhận QSD đất phần đất đang có tranh chấp giữa ông T1 với ông P có diện tích chiều rộng là 4,5m cho ông T1; rút lại yêu cầu bồi thường thiệt hại về cây cối trên đất. Vì đất này vợ chồng ông T1 sang của ông Võ Văn Măng, hiện nay ông Măng chết còn cháu Lê là con ông Măng nhân chứng sống; nguồn gốc phần đất ông Trần Văn H (Hoạt) là người được Nhà nước cấp đất, sau đó sang cho ông Măng và ông Măng sang lại cho ông, hiện nay ông Hoạt vẫn còn sống và làm chứng cho ông.

- Ông P không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1, vì phần đất ông được cha mẹ của ông cho vợ chồng ông từ năm 1976 và vợ chồng ông đã quản lý phần đất cho đến thời điểm xảy ra tranh chấp.

- Chị N1 yêu cầu công nhận phần đất có tranh chấp cho ông T1, trường hợp ông T1 được công nhận chị N1 không đặt ra yêu cầu.

- Chị T2 yêu cầu công nhận phần đất có tranh chấp cho ông T1, trường hợp ông T1 được công nhận chị T2 không đặt ra yêu cầu.

- Anh T3 yêu cầu công nhận phần đất có tranh chấp cho ông T1, trường hợp ông T1 được công nhận anh T3 không đặt ra yêu cầu.

- Người làm chứng ông Trần Văn H5 trình bày: Năm 1976 ông được nhà nước cấp phần đất trồng rẫy có diện tích chiều rộng hơn 11 tầm, sau đó ông xẻ đôi phần đất theo hướng Đông dài tới hướng Tây, chia phần đất thành hai phần nên ông gọi là hai bang đất. Năm 1982 ông chuyển nhượng toàn bộ cho ông Măng, việc ông Măng sang đất cho ông T1 diện tích, vị trí thế nào ông không biết và không có chứng kiến. Ông xác nhận cho phía ông T1 là đất ông T1 do ông sang cho ông Măng và ông Măng sang lại cho ông T1.

- Người làm chứng chị Võ Thị L2 trình bày: Chị là con ruột ông Măng, chị sinh năm 1976, việc sang đất cho bác Thơm chị có biết, nhưng sang năm nào không nhớ, còn cụ thể sang bao nhiêu tiền thì không biết, khi sang cha có dẫn bác Thơm chỉ ranh đất, còn cụ thể vị trí tứ cận thế nào không biết. Giấy xác nhận nội

dung chị nói cho người ta đánh máy chị ký tên, vì chị nghe mẹ chị nói lại là có sang đất cho bác Thơm.

Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2019/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Năm Căn quyết định:

Căn cứ vào Điều 74, khoản 1 Điều 228, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, khoản 2 Điều 219 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Lê Văn T1 về phần yêu cầu bồi thường thiệt hại về cây cối trên đất.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T1 về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng phần đất ở đối với phần đất có tranh chấp với ông P, phần đất tọa lạc tại khóm C, thị trấn, huyện N, tỉnh C. thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 48, thuộc bản đồ năm 2012 có diện tích 90m².

3. Chi phí đo đạc, thẩm định và định giá là 1.869.900 đồng, ông T1 phải chịu toàn bộ, ông T1 đã nộp đủ không phải nộp thêm.

4. Án phí sơ thẩm: Án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch ông T1 phải chịu 300.000 đồng, ông T1 được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp.

Đối với phần rút yêu cầu khởi kiện, Tòa án đình chỉ nên ông T1 được nhận lại 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015341 ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Năm Căn.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 18-8-2018 ông Lê Văn T1 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện nguyên đơn yêu cầu sửa án sơ thẩm, buộc bị đơn là ông P, bà H1 trả lại phần đất tranh chấp để nguyên đơn được đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Tiếp tục tạm ngừng phiên tòa để thu thập chứng cứ, mâu thuẫn về số thửa bị đơn được bồi thường và xác nhận của UBND thị trấn Năm Căn, đo vẽ lại vị trí hàng rào (trước đây) đến phần đất tranh chấp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét kháng cáo của ông Lê Văn T1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp: Ông Lê Văn T1, ông Ngô Văn P tranh chấp với nhau về quyền sử dụng đất, các bên đều cho rằng đất tranh chấp là của mình. Phần đất tranh chấp tại thửa số 18, tờ bản đồ số 48 thuộc bản đồ năm 2012; có diện tích ngang 4,5m dài 20m tọa lạc tại khóm C, thị trấn, huyện N, tỉnh C .. Vị trí phần đất: Mặt tiền là Quốc lộ 1A có chiều rộng 4,5m, hậu là sông Cái Nai có chiều rộng 4,5m, mặt tiền nhìn vào cạnh phải giáp thửa số 13, dài 20m (giáp phần đất ông Trần Như Quang đang tranh chấp với ông Lê Văn T1), cạnh trái giáp thửa số 19 (ông Ngô Văn Quý), dài 20m (kèm theo bản vẽ phát hành ngày 01-8-2017); hiện trạng đất trống; cạnh trái và cạnh phải đều có nhà ông Quý và ông Quang. Sau khi nhận đất, ông T1 cho rằng sử dụng đất xuyên suốt từ bờ đến sông (phía sông thì trồng cây, đặt lú khai thác tôm, cá); đến ngày 21-10-1993, ông Lê Văn T1 được Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn cấp 16.200m² đất trên bờ; theo ông T1 phía đất bảo lưu ven sông thời điểm đó Nhà nước chưa có chính sách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Giấy CNQSDĐ), nhưng hộ nào có đất trên bờ thì sử dụng đất ven sông.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, ông T1 đều cho rằng phần đất có tranh chấp là do ông nhận chuyển nhượng của ông Võ Văn Măng vào năm 1986 với giá chuyển nhượng 19.000 đồng diện tích ngang 36m dài đến sông Cái Nai, khi sang nhượng đôi bên có làm giấy tay có xác nhận của ông Tô Văn Mũi là Trưởng Ban nhân dân ấp Cái Nai; có chứng cứ kèm theo là “Đơn xin nhượng đất” của ông Võ Văn Măng do ông T1 đề ngày 6-7-1986 thể hiện: “... Nay gia đình tôi đã lãnh ruộng tôm thuộc ấp Cái Nai, nên không có điều kiện canh tác nông nghiệp tôi xin nhượng lại hai bang rẫy cho Lê Văn T1 cán bộ Phòng giáo dục”, (Bút lục số 14); đồng thời có kèm theo biên bản sang rẫy ngày 6-7-1986 thể hiện thanh toán tiền (Bút lục số 16); đơn xin lãnh đất ngày 6-7-1986 (Bút lục số 15); các tài liệu này người đại diện cho nguyên đơn xác định bản gốc đều nằm ở hồ sơ gốc đang khởi kiện UBND huyện Năm Căn, UBND tỉnh Cà Mau, được TAND tỉnh Cà Mau giải quyết bằng Bản án hành chính sơ thẩm số: 26/2018/HC-ST ngày 16-11-2018, nhưng chưa có kết quả xét xử phúc thẩm.

[4] Tại biên bản ghi lời trình bày ngày 29-10-2019 tại Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau, ông Trần Văn H (Hoạt) là người làm chứng trình bày với nội dung: Vào năm 1976, ông Hoặc được Nhà nước cấp một phần đất trồng rẫy, có chiều ngang hơn 11 tằm (tằm 3 mét) bao gồm cả phần đất phía trên bờ và bảo lưu ven sông (từ giáp mí sông Cái Nai cấp lên). Năm 1982, ông Hoặc chuyển nhượng toàn bộ cho ông Võ Văn Măng, sau đó ông Măng chuyển nhượng lại cho ông T1 toàn bộ phần đất này là đúng sự thật. Cha ông P là ông Phấn cũng được Nhà nước cấp một phần đất nhưng cách xa phần đất tranh chấp giữa ông T1 với ông P từ khoảng 300m đến 400m; việc ông T1 kiện ông P đòi lại đất, đất ông T1 kiện là đúng (Bút lục số 709).

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông P cho rằng, cha ông được cấp một phần đất và được cấp Giấy CNQSDĐ cách phần đất đang tranh chấp khoảng 300m đến 400m là đúng, diện tích khoảng 14.000m². Đồng thời, ông P cũng cho rằng ông được Nhà nước cho đóng đày cách phần đất tranh chấp khoảng 150m; ông P cũng

khẳng định Nhà nước cho phép đóng đáy chứ hoàn toàn không có cấp phần đất nào cho ông P, ông P chỉ cất cái nhà để trông coi, làm đáy; nhà hiện không còn dấu tích gì nhưng theo ông P xác định nhà này trước đây nằm sau nhà ông Lê Văn Sâm (cặp nhà ông Quang), nhà này có dính (chiếm phần) một ít qua đất phía sau nhà của ông Quang, chứ không nằm phía sau phần đất tranh chấp hiện nay giữa ông T1 với ông P. Xét lời trình bày của ông P là có mâu thuẫn với hồ sơ vụ án, vì trước đây ông cho rằng chính gia đình ông cũng được cấp thêm phần đất này (phần đất mé sông thứ tư từ nhà ông Tỷ Cua, ông Sâm, ông Quang, phần đất đang tranh chấp, rồi đến nhà ông Quý, ông Lộc), không chính xác cụ thể bao nhiêu mét. Tuy nhiên, qua kiểm tra thực tế, phần đất tranh chấp trong vụ án này, ông P không có kê khai, theo hồ sơ địa chính chỉ có ông Ngô Văn Quý kê khai. Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 24-10-2019, thì ông Quý xác định ông đã được xét cất nhà hộ nghèo vào năm 1998 giáp phần đất tranh chấp, chứ phần đất tranh chấp không phải là của ông Quý. Tuy nhiên, án sơ thẩm cho rằng đất này của ông P, ông Quý kê khai nhầm lẫn, từ đó án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1, điều này là chưa có cơ sở vững chắc.

[6] Xét quá trình sử dụng đất, ngoài việc ông T1 sử dụng đất trên bờ, ông còn sử dụng đất ven sông, như đặt lú bắt tôm cá sinh sống, trồng đước, mắm... điều này có cơ sở xác định phần đất của ông T1 từ trên bờ đến sông, vì tập quán sử dụng đất bảo lưu ven sông, thì ai sử dụng đất phía trên bờ thì sẽ sử dụng đất phía dưới mé sông, cũng như đước khai thác hoa lợi, lợi tức từ khu vực đất giáp sông đến đoạn sông thuộc phạm vi đất của họ được quyền sử dụng (những người khác không được xâm phạm). Đối với ông P có làm hàng đáy là thật, nhưng hàng đáy cách xa vị trí đất tranh chấp đến khoảng 150m; cất nhà trông coi hàng đáy cũng xa phần đất tranh chấp; bản thân ông P cũng khẳng định ông không được cấp đất này mà Nhà nước chỉ cho phép đóng đáy. Từ đó không có cơ sở cho rằng đất tranh chấp là của ông P, mà là đất của ông T1 sang nhượng từ ông Măng (nguồn gốc trước đó là của ông Hoạc); sau khi sang nhượng ông T1 sử dụng liên tục, năm 1992 ông T1 được cấp phần đất trên bờ, đất mé sông Nhà nước chưa có chính sách cấp nên ông T1 để trồng cây, khai thác đặt lú, bắt tôm cá trên sông Cái Nai.

[6.1] Đối với đất Nhà nước cấp cho ông Quý, ông Lộc thì ông T1 xác định Nhà nước đã cấp cho hộ nghèo thì ông T1 cũng thống nhất từ khi xét cấp đến nay. Giáp với đất đã cấp cho ông Lộc (đất tranh chấp, đến nhà ông Quý, ông Lộc), ông T1 còn sử dụng phần đất trống khoảng 9m mặt tiền chung dãy đất này giáp sông Cái Nai, điều này cho thấy ông T1 sử dụng đất thông suốt, có trên bờ và cả dưới sông là phù hợp. Tại cấp phúc thẩm, ông P xác định ngoài giấy nhận tiền bồi thường làm lộ, các lời làm chứng thì ông không có giấy tờ gì thể hiện đất là của ông; kể cả ông P cho rằng đất ông bán cho ông Minh, sau đó Nhà nước cấp cho ông Quý, ông Lộc (nhưng ông P chỉ nói là sang đất bằng miệng); đối với nguyên đơn thì cho rằng trước năm 1998 ông Minh là thầy giáo dạy học cất nhà lên được khoảng 01 tháng thì bỏ đi, khi tranh chấp ông Minh cũng xác định ông Minh ở trên đất của Nhà nước, không ở nữa và trả đất cho Nhà nước (chứ không nói đất là của ông P). Đối với ông Trần Văn H cũng cho rằng hàng đáy là của bà Ngô Thị Trắng con của ông Phấn làm chứ ông P cũng không có đóng đáy gì (theo xác nhận của

ông Hoạch ngày 6.6.2013, Bút lục số 608). Tuy nhiên, theo ông P cho rằng việc ông đóng đày có nhiều người làm chứng xác nhận.

[6.2] Qua xác minh thu thập chứng cứ, đối chiếu tài liệu có trong hồ sơ, cho thấy phần đất tranh chấp không phải của ông P mà là của ông T1. Do chính sách đất đai trước đây tại địa phương, Nhà nước không cấp quyền sử dụng đất khu vực bảo lưu ven sông này, nên ông T1 không đăng ký quyền sử dụng đất được. Nay, có chủ trương cấp quyền sử dụng đất ven sông, nên phần đất này giao trả cho ông T1, thì ông T1 được quyền đăng ký để được cấp Giấy CNQSDĐ tại cơ quan có thẩm quyền. Đối với tiền bồi thường làm lộ, ông P cho rằng ông nhận trong giai đoạn tranh chấp, điều này là không phù hợp. Tuy nhiên, trong vụ án này các bên không tranh chấp số tiền này, nếu các bên còn tranh chấp thì được giải quyết thành vụ kiện khác khi có yêu cầu.

[7] Thấy rằng, vụ án này có liên quan một phần đến vụ án hành chính mà ông T1 cũng đang khởi kiện UBND huyện Năm Căn đối với phần đất Nhà nước cấp Giấy CNQSDĐ cho ông Quang (do ông P sang nhượng cho ông Quang). Quá trình giải quyết phúc thẩm vụ án dân sự này, Tòa án có Quyết định tạm đình chỉ để đợi kết quả giải quyết phúc thẩm đối với vụ án hành chính (Bản án hành chính sơ thẩm số: 26/2018/HC-ST ngày 16-11-2018 của TAND tỉnh Cà Mau), tuy nhiên đến nay chưa có kết quả phúc thẩm, nên TAND tỉnh Cà Mau tiến hành tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định chung. Nay, qua xác minh thu thập chứng cứ tại cấp phúc thẩm, có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn T1; sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T1. Buộc bị đơn trả cho nguyên đơn phần đất 90m² (kèm theo bản vẽ phát hành ngày 01-8-2017) là phù hợp. Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đề nghị tiếp tục ngừng phiên tòa để thu thập chứng cứ là chưa phù hợp, vì phiên tòa này đã tạm ngừng và được mở lại.

[8] Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, thẩm định và định giá từ cấp sơ thẩm đến phúc thẩm: 2.869.900 đồng, buộc ông Ngô Văn P trả cho ông T1.

[9] Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm*: Ông Ngô Văn P phải chịu 300.000 đồng (chưa nộp). Ông T1 không phải chịu, đã dự nộp 600.000 đồng theo biên lai thu số: 0015341 ngày 23-3-2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Năm Căn được hoàn lại.

- *Án phí dân sự phúc thẩm*: Ông Lê Văn T1 không phải chịu, đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0016076, ngày 24-8-2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Năm Căn được hoàn lại.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn T1. Sửa Bản án sơ thẩm số: 15/2018/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Lê Văn T1 phần yêu cầu bồi thường thiệt hại về cây cối trên đất.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T1. Buộc ông Ngô Văn P cùng vợ là bà Trần Thị H2 giao trả lại cho ông Lê Văn T1 phần đất có diện tích 90m² tọa lạc tại khóm C, thị t, huyện N, tỉnh C . thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 48, thuộc bản đồ năm 2012 (kèm theo bản vẽ ngày 21-10-1993), vị trí: Mặt tiền giáp Quốc lộ 1A có chiều rộng 4,5m; mặt hậu giáp sông Cái Nai có chiều rộng 4,5m; cạnh phải giáp thửa số 13, dài 20m (phần đất ông Trần Như Quang đang tranh chấp với ông Lê Văn T1), cạnh trái giáp thửa số 19 (nhà ông Ngô Văn Quý), dài 20m.

Ông Lê Văn T1 được quyền đăng ký để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định chung của pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, thẩm định và định giá sơ thẩm, phúc thẩm: Buộc ông Ngô Văn P hoàn trả cho ông Lê Văn T1 số tiền 2.869.900 đồng.

Kể từ ngày ông Lê Văn T1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông P không thi hành thì còn phải chịu thêm lãi suất phát sinh (do chậm thi hành án) theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Ông Ngô Văn P phải chịu 300.000 đồng (chưa nộp). Ông T1 không phải chịu, đã dự nộp 600.000 đồng theo biên lai thu số: 0015341 ngày 23-3-2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Năm Căn được hoàn lại.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Ông Lê Văn T1 không phải chịu, đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0016076, ngày 24-8-2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Năm Căn được hoàn lại.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Năm Căn;
- Chi cục THADS huyện Năm Căn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Văn Út